TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-7-2019
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương;

2. Ông Nguyễn Văn Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu - *Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.*

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 91/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 63/25, Tổ 25, Khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Đoàn Trung K, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 63/25, Tổ 25, Khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số 51/5/159, Tổ 16, Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2019, bản tự khai ngày 06/6/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Đoàn Trung K là vợ chồng, kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01 ngày 17/01/1994. Trong cuộc sống giữa vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, mỗi người một ý dẫn đến cãi nhau, lớn tiếng nhiều lần, ông K không phụ đóng góp nuôi con. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không thể sống chúng được, hiện vợ chồng đã ly thân với nhau. Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Đoàn Trung K. Về con chung: Bà N và ông K có 03 con chung tên Đoàn Nhật L, sinh

ngày 20/11/1995; Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày 29/10/2002 và Đoàn Trần Tâm Đ, sinh ngày 08/11/2007. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi con chung tên Đoàn Thị Thanh H và Đoàn Trần Tâm Đ, bà N yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con Đoàn Trần Tâm Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng, đối với con chung Đoàn Thị Thanh H bà N không yêu cầu cấp dưỡng. Riêng con chung tên Đoàn Nhật L hiện đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Đoàn Trung K trình bày:

Ông K thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, bà N ở nhà chăm sóc gia đình và phụ ông K làm công việc. Khoảng 03 năm trở lại đây thì bà N xin ra ngoài làm công nhân, sau khi bà N ra ngoài làm việc thì cuộc sống vợ chồng dần xa cách, phát sinh mâu thuẫn, khi làm bà N làm xuyên về muộn, do mâu thuẫn vợ chồng ông K có mắng chửi bà N nên bà N dọn ra ngoài sinh sống. Tuy nhiên, hiện ông K xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và có nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông K không đồng ý ly hôn với bà Trần Thị N. Về con chung: Thống nhất là vợ chồng có 03 con chung tên Đoàn Nhật L, sinh ngày 20/11/1995; Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày 29/10/2002 và Đoàn Trần Tâm Đ, sinh ngày 08/11/2007. Hiện nay, ông K làm thợ mộc mỗi tháng thu nhập khoảng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) nên đảm bảo việc nuôi con. Do đó, nếu Toà án giải quyết ly hôn thì ông K không đồng ý để bà N nuôi con, ông K sẽ nuôi 02 con chung tên Đoàn Thị Thanh H và Đoàn Trần Tâm Đ, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Nếu Toà án giải quyết để bà N nuôi con thì ông K không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tại Biên bản hoà giải ngày 24/4/2019 ông K cho biết vợ chồng có một số tài sản chung, ông K sẽ làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp tài sản chung trong thời gian 07 ngày kể từ ngày 24/4/2019. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án đến khi Toà án ra Quyết định xét xử ngày 10/6/2019 ông K không nộp đơn và chứng cứ cho Toà án. Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa có ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì về phần thủ tục. Về nội dung, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị N khởi kiện tranh chấp yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn Đoàn Trung K. Bị đơn ông Đoàn Trung K có đăng ký tạm trú tại địa chỉ số 51/5/159, Tổ 16, Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định pháp luật thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Trần Thị N và ông Đoàn Trung K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01 ngày 17/01/1994 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông K vì cho rằng trong cuộc sống giữa vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, mỗi người một ý dẫn đến cãi nhau, lớn tiếng nhiều lần, ông K không phụ đóng góp nuôi con. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không thể sống chung được, hiện vợ chồng đã không còn sống chung với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, ông K cũng thừa nhận khoảng 03 năm trở lại đây vì lý do bà N đi làm công nhân nên cuộc sống vợ chồng dần xa cách, phát sinh mâu thuẫn. Bà N đi làm thường xuyên về muộn, không quan tâm gia đình, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cãi nhau. Ông K thừa nhận có mắng chửi bà N vì vậy bà N ra ngoài sinh sống. Căn cứ Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông K ngày 10/6/2019 tại địa phương thể hiện vợ chồng bà N, ông K đã không còn sống chung với nhau. Nhận thấy, nội dung Biên bản xác minh phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn về việc vợ chồng đã ly thân với nhau và ông K, bà N thống nhất cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vận động các đương sự đoàn tụ nhưng nguyên đơn bà N vẫn K quyết ly hôn, không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Đoàn Trung K cũng xác định, nếu như bà N trình bày đúng sự thật về nguồn gốc tài sản chung, giải quyết rõ ràng tài sản chung thì ông K đồng ý ly hôn, đồng thời tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Nhận thấy, thời gian xảy ra mâu thuẫn đã lâu, vợ chồng hiện đã không còn sống chung với nhau, nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng đã không còn. Bị đơn ông K cũng đồng ý ly hôn nếu nguyên đơn bà N trình bày rõ ràng về nguồn gốc tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm việc và quy định thời gian để ông K có yêu cầu tranh chấp về tài sản chung nhưng ông K không có đơn yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Niệm về việc tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con đối với bị đơn ông Đoàn Trung K là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông K có 03 con chung tên Đoàn Nhật L, sinh ngày 20/11/1995; Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày 29/10/2002 và Đoàn Trần Tâm Đ, sinh ngày 08/11/2007. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi con chung tên Đoàn Thị Thanh H và Đoàn Trần Tâm Đ, bà N yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con Đoàn Trần Tâm Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng, đối với con chung Đoàn Thị Thanh H bà N không yêu cầu cấp dưỡng. Riêng con chung tên Đoàn Nhật L hiện đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông K không đồng ý để bà N nuôi con, ông K sẽ nuôi 02 con chung tên Đoàn Thị Thanh H và Đoàn Trần Tâm Đ, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Xét hoàn cảnh thực tế cháu Đoàn Thị Thanh H và Đoàn Trần Tâm Đ hiện đang sống ổn định cùng bà N và tại bản tự khai ngày 24/4/2019 cháu H và cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà N là có cơ sở chấp nhận. Về cấp dưỡng: Bà N yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng, ông K không đồng ý cấp dưỡng. Xét, quá trình giải quyết vụ án ông K cho biết hiện ông K làm thợ mộc mỗi tháng thu nhập khoảng 15.000.000 đồng, hiện nay cháu Đ còn nhỏ, đang đi học nên các nhu cầu thiết yếu cho cháu phải đảm bảo cho sinh hoạt, học tập của cháu và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định là nghĩa vụ của cha mẹ. Đồng thời, tại phiên tòa, ông K tự nguyên cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 3.000.000

đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với cháu H, bà N không yêu cầu ông K cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Toà án giải quyết. Tại Biên bản hoà giải ngày 24/4/2019 ông K cho biết vợ chồng có một số tài sản chung, ông K sẽ làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp tài sản chung trong thời gian 07 ngày kể từ ngày 24/4/2019. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án đến khi Toà án ra Quyết định xét xử ngày 10/6/2019 ông K không nộp đơn và chứng cứ cho Toà án. Do đó, nếu có tranh chấp thì các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[2.4] Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét, lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị N phải nộp.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Đoàn Trung K phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 228, Khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Đoàn Trung K về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn đối với ông Đoàn Trung K.

- Về con chung: Bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày 29/10/2002 và Đoàn Trần Tâm Đ, sinh ngày 08/11/2007. Riêng con chung tên Đoàn Nhật L, sinh ngày 20/11/1995 hiện đã trên 18 tuổi và các đương sự không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Ông Đoàn Trung K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Đoàn Trần Tâm Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 08/7/2019 đến khi con chung tên Đoàn Trần Tâm Đ đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết.

Ông Đoàn Trung K có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0033639 ngày 19/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Đoàn Trung K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được N yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Phương